ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH TÂY NINH	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Số: 12798 /QĐ-UBND	*Tây Ninh, ngày 17 tháng 7 năm 2026*

QUYẾT ĐỊNH
Về việc phê duyệt Chương trình khuyến nông giai đoạn 2026 - 2030 trên địa bàn tỉnh Tây Ninh

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH TÂY NINH

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 16 tháng 6 năm 2025;

Căn cứ Nghị quyết số 19-NQ/TW ngày 16 tháng 6 năm 2022 của Ban Chấp hành Trung ương Đảng, khóa XIII về nông nghiệp, nông dân, nông thôn đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045;

Căn cứ Nghị quyết số 57-NQ/TW ngày 22 tháng 12 năm 2024 của Bộ Chính trị về đột phá phát triển khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số quốc gia;

Căn cứ Nghị định số 83/2018/NĐ-CP ngày 24 tháng 5 năm 2018 của Chính phủ về khuyến nông;

Căn cứ Quyết định số 150/QĐ-TTg ngày 28 tháng 01 năm 2022 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Chiến lược phát triển nông nghiệp và nông thôn bền vững giai đoạn 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050;

Căn cứ Thông tư số 75/2019/TT-BTC ngày 04 tháng 11 năm 2019 của Bộ Tài chính Quy định quản lý, sử dụng kinh phí sự nghiệp từ nguồn ngân sách nhà nước thực hiện hoạt động khuyến nông; Thông tư số 84/2021/TT-BTC ngày 04 tháng 10 năm 2021 sửa đổi, bổ sung Thông tư số 75/2019/TT-BTC ngày 04 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Thông tư số 60/2025/TT-BNNMT ngày 14 tháng 10 năm 2025 của Bộ Nông nghiệp và Môi trường hướng dẫn chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của đơn vị sự nghiệp công lập thực hiện công tác khuyến nông cấp tỉnh, cấp xã;

Căn cứ Quyết định số 4296/QĐ-BNNMT ngày 16 tháng 10 năm 2025 của Bộ Nông nghiệp và Môi trường phê duyệt Chiến lược phát triển khuyến nông đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2050;

Căn cứ Nghị quyết số 34/2025/NQ-HĐND ngày 10 tháng 12 năm 2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh Tây Ninh quy định nội dung chi, mức hỗ trợ cho các hoạt động khuyến nông trên địa bàn tỉnh Tây Ninh;

Căn cứ Quyết định số 55/2025/QĐ-UBND ngày 19 tháng 12 năm 2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh Tây Ninh ban hành định mức kinh tế - kỹ thuật về

khuyến nông trên địa bàn tỉnh Tây Ninh;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Nông nghiệp và Môi trường tại Tờ trình số 14579/TTr-SNNMT ngày 08 tháng 7 năm 2026.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt kèm theo Quyết định này "Chương trình Khuyến nông giai đoạn 2026 - 2030 trên địa bàn tỉnh Tây Ninh".

Điều 2. Giao Sở Nông nghiệp và Môi trường chủ trì, phối hợp với các cơ quan có liên quan triển khai thực hiện Quyết định này.

Điều 3. Quyết định có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Giám đốc các Sở: Nông nghiệp và Môi trường, Tài chính, Khoa học và Công nghệ; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các xã, phường và Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:
- Như điều 3;
- Bộ Nông nghiệp và Môi trường;
- TT.TU; TT.HĐND tỉnh *(b/c)*;
- CT, PCT.UBND tỉnh;
- CVP, PCVP.UBND tỉnh;
- Phòng KTTC;
- Trung tâm Công báo - Tin học tỉnh;
- Lưu: VT, SNNMT, Luan.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT.CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

(Đã ký)

Nguyễn Minh Lâm

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH TÂY NINH	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

CHƯƠNG TRÌNH KHUYẾN NÔNG GIAI ĐOẠN 2026 - 2030
TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH TÂY NINH

(kèm theo Quyết định số 12798 /QĐ-UBND ngày 17/7/2026 của Ủy ban nhân dân tỉnh Tây Ninh)

I. TÌNH HÌNH CHUNG VỀ SẢN XUẤT NÔNG NGHIỆP

Tây Ninh có tổng diện tích tự nhiên là 8.536,5 km^2, tổng dân số là 3.254.170 người với 96 đơn vị hành chính xã/phường. Trong đó, diện tích đất nông nghiệp khoảng 694.527 ha chiếm tỷ lệ 81,36% *(ước tính tỷ trọng của trồng trọt là 75%, chăn nuôi là 20% và thủy sản là 5%),* vì vậy, Tây Ninh là tỉnh có nhiều thuận lợi để phát triển sản xuất nông nghiệp.

Trên lĩnh vực trồng trọt: Đây là lĩnh vực chiếm tỷ trọng cao trong cơ cấu kinh tế của ngành, có vai trò quyết định rất lớn đối với tốc độ tăng trưởng ngành. Hiện nay, diện tích đất trồng trọt khoảng 570.000 ha, với diện tích sản xuất hàng năm 975.000 ha, tổng sản lượng khoảng 9,3 triệu tấn. Trong đó, các cây trồng trọng điểm như: Lúa, rau, thanh long, chanh và các cây truyền thống mang lại hiệu quả như: Mãng cầu, mì, cao su,… đã được đồng bộ ứng dụng tiến bộ kỹ thuật từ khâu giống, ứng dụng cơ giới hóa vào sản xuất,… giúp nông dân giảm lượng giống, giảm lượng phân hóa học, giảm chi phí công lao động, chi phí sản xuất và tăng lợi nhuận.

Trên lĩnh vực chăn nuôi: Trên địa bàn tỉnh, tính đến thời điểm hiện tại có hơn 1.500 trang trại chăn nuôi và 167 dự án chăn nuôi đầu tư công nghệ hiện đại, trong đó có 99 dự án đã đi vào hoạt động, với sản lượng thịt hơi hàng năm đạt hơn 200.000 tấn, khoảng 1.800 triệu quả trứng và gần 15 tấn yến. Các mô hình trình diễn chăn nuôi theo hướng an toàn sinh học, ứng dụng các trang thiết bị thông minh với điều khiển tự động nhiệt độ, độ ẩm, ánh sáng;... không chỉ giúp giảm đáng kể chi phí nhân công và rủi ro trong chăn nuôi mà còn giúp nâng cao năng suất và chất lượng sản phẩm.

Trên lĩnh vực thủy sản: Bên cạnh việc ứng dụng cơ giới hóa một số khâu trong quá trình nuôi, ứng dụng công nghệ sinh học nhằm hạn chế các loại hóa chất, kháng sinh thì công nghệ thông tin cũng được ứng dụng trong kiểm soát môi trường ao nuôi và quản lý sức khỏe tôm nuôi. Đặc biệt trong nuôi tôm nước lợ, thông qua mô hình điểm của tỉnh, người dân đã mạnh dạn đầu tư về thiết bị máy móc, thả nuôi 1 - 2 giai đoạn, trang bị đầy đủ thiết bị máy móc nên sản lượng tăng lên, đạt hiệu quả hơn. Hiện nay, diện tích ứng dụng công nghệ cao gần 1.300 ha, chiếm 14% tổng diện tích thủy sản thả nuôi toàn tỉnh.

Ngoài những kết quả đạt được thì công tác khuyến nông trên địa bàn tỉnh thời gian qua vẫn còn một số trở ngại:

Thứ nhất, về nguồn nhân lực, đội ngũ cán bộ khuyến nông còn hạn chế về năng lực chuyên sâu, nhất là các lĩnh vực công nghệ cao, chuyển đổi số và quản trị chuỗi giá trị. Mạng lưới khuyến nông cơ sở và cộng tác viên đã hình thành nhưng hoạt động chưa đồng đều, chưa đáp ứng yêu cầu đổi mới phương thức khuyến nông theo hướng hiện đại.

Thứ hai, nguồn lực tài chính dành cho khuyến nông còn hạn chế, chủ yếu phục vụ mô hình trình diễn quy mô nhỏ, trong khi nhu cầu triển khai mô hình công nghệ cao, mô hình quy mô vùng ngày càng tăng.

Thứ ba, hoạt động chuyển giao kỹ thuật đã đạt một số kết quả tích cực như mô hình lúa chất lượng cao, khảo nghiệm giống khoai mì mới, mãng cầu VietGAP, tưới tiết kiệm nước; tuy nhiên tỷ lệ ứng dụng công nghệ cao và mức độ nhân rộng mô hình còn thấp.

Thứ tư, công tác chuyển đổi số trong khuyến nông mới ở giai đoạn đầu, chưa có hệ thống dữ liệu tập trung; tài liệu kỹ thuật chưa được số hóa đầy đủ; việc sử dụng nhật ký điện tử chỉ mới thí điểm ở một số hợp tác xã (HTX).

Thứ năm, ảnh hưởng mạnh của biến đổi khí hậu: nắng nóng kéo dài, thiếu nước tưới, xâm nhập mặn cục bộ, sâu bệnh, dịch bệnh phát sinh bất thường và gia tăng rủi ro thiên tai. Những biến động này tác động trực tiếp đến các ngành hàng chủ lực như lúa, khoai mì, mãng cầu, trái cây và chăn nuôi.

Từ những tồn tại, hạn chế nêu trên, việc xây dựng Chương trình khuyến nông giai đoạn 2026 - 2030 là cần thiết nhằm đổi mới toàn diện hoạt động khuyến nông, đáp ứng yêu cầu phát triển ngành nông nghiệp trong giai đoạn mới.

II. ĐỊNH HƯỚNG CÔNG TÁC KHUYẾN NÔNG GIAI ĐOẠN 2026 - 2030

Công tác khuyến nông giai đoạn 2026 - 2030 được định hướng đổi mới toàn diện theo hướng hiện đại, chuyên nghiệp, chuyển mạnh từ chuyển giao kỹ thuật đơn thuần sang khuyến nông phục vụ phát triển kinh tế nông nghiệp, lấy hiệu quả, giá trị gia tăng và nhu cầu thị trường làm trung tâm.

Tập trung đẩy mạnh ứng dụng khoa học công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số trong nông nghiệp; phát triển các mô hình sản xuất theo hướng nông nghiệp sinh thái, hữu cơ, tuần hoàn, phát thải thấp, thích ứng với biến đổi khí hậu, sử dụng hiệu quả tài nguyên và bảo vệ môi trường.

Tiếp tục kế thừa, phát huy kết quả giai đoạn 2021 - 2025, đồng thời lựa chọn, hoàn thiện và nhân rộng các mô hình khuyến nông hiệu quả; thúc đẩy chuyển đổi từ sản xuất nhỏ lẻ, manh mún sang sản xuất hàng hóa tập trung, quy mô lớn, có liên kết, đáp ứng tiêu chuẩn, quy chuẩn chất lượng và yêu cầu của thị trường trong nước và xuất khẩu.

Đẩy mạnh phát triển các hình thức tổ chức sản xuất tiên tiến, đặc biệt là hợp tác xã, tổ hợp tác, doanh nghiệp nông nghiệp, gắn với xây dựng và phát triển chuỗi liên kết sản xuất - tiêu thụ, nâng cao năng lực cạnh tranh của nông sản địa phương.

Tăng cường hoạt động thông tin, tuyên truyền, đào tạo, tư vấn và dịch vụ khuyến nông; nâng cao năng lực cho hệ thống khuyến nông các cấp, nhất là lực lượng khuyến nông cơ sở và Tổ khuyến nông cộng đồng, đảm bảo đáp ứng yêu cầu chuyển giao tiến bộ kỹ thuật, hỗ trợ tổ chức sản xuất và phát triển thị trường trong điều kiện mới.

Đồng thời, đẩy mạnh hướng dẫn sản xuất thích ứng với biến đổi khí hậu, hạn hán, xâm nhập mặn; nâng cao chất lượng, an toàn thực phẩm nông sản; gắn hoạt động khuyến nông với phát triển vùng sản xuất chuyên canh, vùng nguyên liệu tập trung, phục vụ chế biến và xuất khẩu bền vững.

III. MỤC TIÊU CHƯƠNG TRÌNH KHUYẾN NÔNG GIAI ĐOẠN 2026 - 2030 TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH TÂY NINH

3.1. Mục tiêu chung

Xây dựng hệ thống khuyến nông tỉnh Tây Ninh hiện đại, chuyên nghiệp, đóng vai trò nòng cốt trong việc chuyển đổi tư duy từ sản xuất nông nghiệp sang kinh tế nông nghiệp. Đẩy mạnh ứng dụng công nghệ số, đổi mới sáng tạo và các phương thức sản xuất bền vững *(sinh thái, tuần hoàn)*; tăng cường tổ chức sản xuất theo chuỗi giá trị, thúc đẩy liên kết giữa nông dân, hợp tác xã và doanh nghiệp trong sản xuất, chế biến và tiêu thụ nông sản; gắn với phát triển thị trường, truy xuất nguồn gốc và xây dựng thương hiệu nông sản, nhằm nâng cao năng suất, chất lượng, giá trị gia tăng và khả năng thích ứng với biến đổi khí hậu cho ngành nông nghiệp tỉnh.

3.2. Mục tiêu cụ thể đến năm 2030

3.2.1. Phát triển nguồn nhân lực khuyến nông và đào tạo nông dân chuyên nghiệp

- 100% cán bộ khuyến nông nhà nước được chuẩn hóa, được đào tạo, bồi dưỡng nâng cao năng lực về kinh tế nông nghiệp, thị trường, chuyển đổi số và phương pháp khuyến nông hiện đại.

- Tối thiểu 50% cán bộ hợp tác xã, doanh nghiệp và thành viên Tổ khuyến nông cộng đồng được đào tạo, bồi dưỡng về kỹ thuật, tổ chức sản xuất, liên kết chuỗi giá trị và ứng dụng chuyển đổi số.

- 100% nông dân tham gia mô hình, vùng nguyên liệu thuộc Chương trình được đào tạo về quy trình kỹ thuật, tiêu chuẩn chất lượng và phát triển thị trường.

3.2.2. Xây dựng mô hình trình diễn

- Xây dựng tối thiểu **225** mô hình trình diễn trong các lĩnh vực trồng trọt, chăn nuôi, thủy sản ứng dụng đồng bộ tiến bộ kỹ thuật, công nghệ tiên tiến theo định hướng nông nghiệp sinh thái, tuần hoàn và chuyển đổi số. Trong đó, có ít nhất **22** mô hình điển hình, tiên tiến ứng dụng đồng bộ các giải pháp công nghệ

hiện đại, nông nghiệp tuần hoàn, nông nghiệp xanh, cơ giới hóa và chuyển đổi số làm cơ sở tuyên truyền, nhân rộng.

- Hiệu quả kinh tế của mô hình tăng tối thiểu 10 - 15% so với sản xuất đại trà; tỷ lệ nhân rộng đạt tối thiểu 10% diện tích so với quy mô mô hình.

3.2.3. Hoạt động nghiên cứu khoa học

- Mỗi năm thực hiện khảo nghiệm, sản xuất thử một số giống cây trồng triển vọng của tỉnh nhằm lựa chọn nguồn giống chất lượng cao, phù hợp với điều kiện sinh thái của từng vùng sản xuất, khuyến cáo đưa vào cơ cấu sản xuất giống của tỉnh.

- Thực hiện công tác phục tráng, duy trì và bảo tồn các giống cây trồng chủ lực, cung cấp mô hình thực tế cho hoạt động tập huấn, tham quan, học tập, giúp nông dân tiếp cận giống mới và kỹ thuật canh tác hiệu quả.

- Tham gia thực hiện các đề tài, dự án, nghiên cứu khoa học; chương trình thử nghiệm giống mới, quy trình kỹ thuật mới, mô hình sản xuất tiên tiến do Sở Nông nghiệp và Môi trường, các cơ quan trung ương phân bổ và các nguồn hợp tác khác do Trung tâm giao

3.2.4. Thông tin tuyên truyền

- Phấn đấu 80% viên chức, người lao động làm công tác khuyến nông được tập huấn, bồi dưỡng và có khả năng xây dựng tin, bài, sản phẩm truyền thông trong lĩnh vực nông nghiệp.

- Tối thiểu 80% nội dung hoạt động khuyến nông trên địa bàn tỉnh được tổ chức truyền thông trên các nền tảng phù hợp *(báo chí, cổng thông tin điện tử, mạng xã hội, nền tảng số chuyên ngành)*, bảo đảm thông tin kịp thời, chính xác, sát nhu cầu sản xuất và thị trường**;** lượng tiếp cận thông tin tăng bình quân tối thiểu 10%/năm**.**

- Qua đó, nâng cao mức độ nhận diện, uy tín và hiệu quả hoạt động của hệ thống khuyến nông tỉnh trên môi trường số.

3.2.5. Chuyển đổi số hoạt động khuyến nông

- Phát triển và vận hành ứng dụng khuyến nông số của tỉnh; đến năm 2030 có tối thiểu 50% cán bộ khuyến nông và trên 20% nông dân, hợp tác xã sử dụng thường xuyên.

- Tối thiểu 50% mô hình khuyến nông ứng dụng công cụ số trong quản lý sản xuất *(nhật ký điện tử, truy xuất nguồn gốc và các công cụ liên quan)*; nhật ký điện tử là cơ sở phục vụ truy xuất nguồn gốc, liên kết sản xuất và tiêu thụ sản phẩm.

3.2.6. Tổ khuyến nông cộng đồng và cộng tác viên khuyến nông

Duy trì ổn định và hoạt động hiệu quả tối thiểu một Tổ khuyến nông cộng đồng mỗi xã/phường.

3.2.7. Đẩy mạnh xã hội hóa hoạt động khuyến nông

Phấn đấu đến năm 2030, tối thiểu 15% kinh phí thực hiện Chương trình khuyến nông được huy động từ nguồn xã hội hóa và hợp tác công - tư (PPP).

3.2.8. Hiệu quả của Chương trình

Giá trị gia tăng và thu nhập của nông dân tham gia Chương trình tăng tối thiểu 10 - 15% so với trước khi tham gia.

IV. NỘI DUNG THỰC HIỆN

4.1. Phát triển nguồn nhân lực và đào tạo nông dân chuyên nghiệp

Tổ chức **100** lớp đào tạo, tập huấn nâng cao năng lực *(trung bình 20 lớp/năm)* cho **3.000** lượt người là đối tượng chuyển giao và nhận chuyển giao công nghệ trong nông nghiệp, trong đó:

(1) Tổ chức **20** lớp tập huấn nâng cao năng lực *(trung bình 4 lớp/năm)* cho 600 lượt người là đối tượng chuyển giao *(cán bộ khuyến nông, cán bộ kỹ thuật nông nghiệp, cán bộ bảo vệ thực vật...)*;

(2) Tổ chức **80** lớp tập huấn nâng cao năng lực *(trung bình 16 lớp/năm)* cho 2.400 đối tượng nhận chuyển giao *(nông dân, thành viên HTX, tổ viên tổ hợp tác, chủ trang trại…).*

Các lớp tập huấn, đào tạo có nội dung chuyên sâu về nghiệp vụ khuyến nông, tổ chức liên kết sản xuất, tập huấn chuỗi giá trị, cấp mã vùng sản xuất, tập huấn quy trình sản xuất an toàn, hữu cơ, …, tập huấn chuyển giao kỹ thuật cho cán bộ khuyến nông, tập huấn ngay hiện trường.

4.2. Xây dựng và nhân rộng mô hình

4.2.1. Lĩnh vực trồng trọt

Xây dựng tối thiểu 90 mô hình trình diễn, *(16 - 18 mô hình/năm)* chiếm khoảng 40% tổng số mô hình toàn Chương trình. Trong đó có 10 mô hình ứng dụng đồng bộ các giải pháp công nghệ hiện đại.

(1) Mô hình thâm canh cây ăn trái theo GAP: đây là mô hình ứng dụng công nghệ hiện đại vào trong sản xuất, được xem là mô hình điểm trong giai đoạn 2026 - 2030. Mô hình tập trung vào các cây ăn trái chủ lực của tỉnh *(chanh, mít, mãng cầu, thanh long,...)* theo hướng đẩy mạnh ứng dụng các tiến bộ khoa học trong lĩnh vực phân bón *(sử dụng phân bón thông minh, phân chậm tan,...)* kết hợp với ứng dụng chuyển đổi số *(thông qua việc sử dụng thiết bị theo dõi, chẩn đoán dinh dưỡng trong đất)* để giúp nông dân canh tác theo hướng hiệu quả và bền vững. Đồng thời, mô hình còn góp phần tăng lợi nhuận cho người nông dân từ 10 - 20% so với tập quán canh tác truyền thống.

(2) Mô hình ứng dụng kỹ thuật thâm canh tổng hợp trên cây lúa: Tập trung ứng dụng các tiến bộ khoa học kỹ thuật trong canh tác lúa từ việc quản lý dinh dưỡng đến cơ giới và chuyển đổi số. Sử dụng phân bón vô cơ thế hệ mới kết hợp tăng cường phân bón hữu cơ trong mô hình nhằm tăng năng suất, lợi nhuận từ 10 - 20% so với ngoài mô hình. Ngoài ra, mô hình còn ưu tiên sử dụng chế phẩm vi

sinh, phân bón vi sinh phân hủy rơm rạ, từ đó góp phần giảm lượng phát thải trong canh tác lúa.

(3) Mô hình ứng dụng cơ giới hóa *(san phẳng mặt ruộng bằng tia laser, máy gieo hạt, hệ thống tưới tiết kiệm,…).* Mô hình vừa góp phần giảm công lao động từ 50 - 100% trong canh tác, vừa tăng hiệu quả sản xuất và hướng tới canh tác bền vững.

(4) Mô hình trồng cây khoai mì: Mô hình được xây dựng nhằm chuyển giao kỹ thuật phòng trừ sâu, bệnh hại, áp dụng đồng bộ cơ giới hóa vào sản xuất, giúp người dân giảm chi phí công lao động, tự để giống hoặc trao đổi giống cho sản xuất vụ sau, từng bước thay thế các giống nhiễm bệnh khảm lá hiện nay. Ước năng suất cao hơn sản xuất đại trà từ 5 - 10%.

(5) Mô hình trồng rau ăn lá theo GAP: hướng dẫn quy trình thực hành sản xuất rau ăn lá theo hướng an toàn và bền vững. Mô hình góp phần tăng giá trị nông sản, đảm bảo an toàn cho người tiêu dùng, đáp ứng nhu cầu ngày càng cao của thị trường tiêu thụ. Ước năng suất cao hơn sản xuất đại trà từ 5 - 10%

4.2.2. Lĩnh vực chăn nuôi

Xây dựng tối thiểu 71 mô hình trình diễn (10 - 15 mô hình/năm), chiếm khoảng 31,5% tổng số mô hình toàn Chương trình, trong đó:

(1) Mô hình chăn nuôi an toàn sinh học: Áp dụng triệt để các biện pháp an toàn sinh học; vật nuôi được tiêm phòng đúng quy trình; sử dụng chế phẩm sinh học cải thiện sức khỏe vật nuôi; ứng dụng công nghệ xử lý chất thải như đệm lót sinh học, công nghệ vi sinh... nhằm nâng cao năng suất, chất lượng sản phẩm, bảo vệ môi trường và tăng hiệu quả kinh tế cho người chăn nuôi; khả năng nuôi sống dự kiến đến khi xuất chuồng ≥ 95%.

(2) Mô hình chăn nuôi theo hướng hữu cơ, tuần hoàn: Phát triển liên kết sản xuất theo chuỗi giá trị, kinh tế tuần hoàn; ưu tiên các giống vật nuôi đặc sản, bản địa; xử lý chất thải bằng phương pháp sinh học, tái chế thành phân bón hoặc khí sinh học; thúc đẩy mô hình liên kết nông dân - doanh nghiệp - người tiêu dùng để đảm bảo đầu ra ổn định. Nhân rộng mô hình đạt > 15% so với diện tích trình diễn.

(3) Mô hình ứng dụng thiết bị, dụng cụ công nghệ cao trên gia súc gia cầm: thực hiện hỗ trợ các trang thiết bị hiện đại phù hợp với quy mô chăn nuôi, ưu tiên các thiết bị, dụng cụ tự động hóa, từ đó giúp tiết kiệm sức lao động, nâng cao công tác quản lý đàn và định hướng phát triển nền chăn nuôi hiện đại, an toàn.

4.2.3. Lĩnh vực thủy sản

Xây dựng tối thiểu 64 mô hình trình diễn (12 - 13 mô hình/năm), chiếm khoảng 28,5% tổng số mô hình toàn Chương trình, trong đó:

(1) Mô hình nuôi thủy sản nước ngọt an toàn sinh học: Tập trung các đối tượng chủ lực, phổ biến của tỉnh như cá tra *(bao gồm ương dưỡng giống)*, cá rô phi, cá lăng, cá trê vàng,… gắn với hình thành vùng nuôi tập trung, vùng nguyên liệu phục vụ tiêu thụ và chế biến. Áp dụng quy trình an toàn sinh học, sử dụng

chế phẩm sinh học, quản lý môi trường chặt chẽ; khuyến khích mô hình tuần hoàn nước, nuôi kết hợp đa đối tượng, sản xuất theo tiêu chuẩn VietGAP, hữu cơ, giảm phát thải và bảo vệ môi trường;

(2) Mô hình nuôi thủy đặc sản: Phát triển các đối tượng có giá trị kinh tế như lươn, ếch,... phù hợp điều kiện địa phương với quy mô hợp lý; tập trung nâng cao chất lượng, an toàn thực phẩm và xây dựng sản phẩm đặc trưng theo hướng OCOP. Khuyến khích ứng dụng nhật ký điện tử, truy xuất nguồn gốc và liên kết tiêu thụ thông qua hợp tác xã, tổ hợp tác nhằm nâng cao giá trị và khả năng cạnh tranh sản phẩm;

(3) Mô hình nuôi thủy sản nước lợ: Tập trung đối tượng chủ lực như tôm thẻ chân trắng, tôm sú,…; hình thành vùng nuôi tập trung, vùng nguyên liệu gắn với liên kết doanh nghiệp và tiêu thụ theo chuỗi giá trị. Áp dụng quy trình nuôi thâm canh, bán thâm canh theo hướng công nghệ cao, an toàn sinh học; tăng cường ứng dụng công nghệ số và tự động hóa như cảm biến quan trắc môi trường, quản lý cho ăn, nhật ký điện tử và truy xuất nguồn gốc nhằm giảm rủi ro dịch bệnh, tối ưu chi phí và nâng cao hiệu quả sản xuất;

(4) Mô hình nuôi cá cảnh và thủy sản khác: Phát triển nuôi cá cảnh theo hướng sinh thái, thân thiện môi trường, bảo đảm an toàn dịch bệnh, đa dạng chủng loại và nâng cao giá trị thẩm mỹ; khuyến khích tiết kiệm, tái sử dụng nước và xây dựng sản phẩm đặc thù địa phương.

Kết quả mô hình giúp nâng cao năng suất, chất lượng và giá trị sản phẩm; giảm chi phí sản xuất, tăng thu nhập cho người nuôi tối thiểu 10 - 15%; hạn chế rủi ro dịch bệnh, thích ứng biến đổi khí hậu; tăng cường liên kết sản xuất - tiêu thụ, góp phần xây dựng thương hiệu thủy sản địa phương.

(Chi tiết các mô hình cụ thể từng năm được quy định tại Phụ lục kèm theo)

4.2.4. Hội thảo tổng kết mô hình

Mỗi mô hình trình diễn tổ chức 1 cuộc hội thảo tổng kết nhằm đánh giá khách quan kết quả đạt được, giới thiệu và lan tỏa mô hình sản xuất tiên tiến đến người dân và các địa phương lân cận, rút ra bài học kinh nghiệm làm cơ sở điều chỉnh, hoàn thiện các mô hình tiếp theo. Dự kiến tổ chức 225 hội thảo/5 năm tại các điểm thực hiện mô hình trình diễn.

4.3. Hoạt động nghiên cứu thực nghiệm, ứng dụng khoa học

4.3.1. Khảo nghiệm, sản xuất thử một số giống cây trồng

Mỗi năm tổ chức khảo nghiệm và sản xuất thử từ 5–10 giống cây trồng triển vọng (tập trung vào các nhóm cây trồng chủ lực của tỉnh như lúa, cây ăn trái, cây công nghiệp ngắn ngày). Nội dung khảo nghiệm bao gồm:

- Đánh giá khả năng sinh trưởng, phát triển, năng suất, chất lượng và khả năng chống chịu sâu bệnh,…

- Đánh giá mức độ thích nghi theo từng tiểu vùng sinh thái, điều kiện canh tác cụ thể trên địa bàn của tỉnh.

Trên cơ sở kết quả khảo nghiệm, lựa chọn từ 2 - 3 giống/năm có triển vọng để xây dựng mô hình sản xuất thử trên quy mô lớn hơn, hoàn thiện về quy trình kỹ thuật và đề xuất đưa vào cơ cấu giống sản xuất của tỉnh.

4.3.2. Phục tráng, duy trì và bảo tồn giống cây trồng

Tổ chức thực hiện phục tráng, duy trì và bảo tồn các giống cây trồng chủ lực trên địa bàn tỉnh, giống đặc sản địa phương có giá trị kinh tế và phù hợp điều kiện sản xuất của tỉnh, cụ thể:

Mỗi năm thực hiện phục tráng từ 1 - 2 giống cây trồng;

Thực hiện duy trì nguồn giống gốc trên các loại cây trồng như lúa, khoai mì,... cung cấp nguồn giống chất lượng cao phục vụ cho nhu cầu sản xuất của địa phương.

Đồng thời, xây dựng từ 3 - 5 mô hình trình diễn/năm gắn với những giống cây trồng đã được phục tráng hoặc được tuyển chọn từ công tác khảo nghiệm nhằm làm cơ sở phục vụ công tác tập huấn, tham quan và chuyển giao kỹ thuật; hỗ trợ nông dân tiếp cận giống mới, quy trình canh tác tiên tiến, nâng cao hiệu quả sản xuất.

4.3.3 Tham gia các hoạt động nghiên cứu, thực nghiệm, chuyển giao tiến bộ kỹ thuật, công nghệ

Chủ động hoặc phối hợp với các viện, trường, doanh nghiệp tham gia thực hiện các nhiệm vụ khoa học và công nghệ, cụ thể:

Tham gia từ 2 - 4 đề tài, dự án hoặc nhiệm vụ khoa học và công nghệ trong giai đoạn.

Triển khai các chương trình khảo nghiệm giống mới, thử nghiệm quy trình kỹ thuật canh tác tiên tiến (tiết kiệm nước, thích ứng biến đổi khí hậu, nông nghiệp số, nông nghiệp hữu cơ, nông nghiệp tuần hoàn…).

Kết quả nghiên cứu được tổng kết, đánh giá và chuyển giao thông qua các mô hình sản xuất, lớp tập huấn, hội thảo đầu bờ, góp phần nâng cao trình độ sản xuất của nông dân.

4.4. Thông tin tuyên truyền

Ứng dụng nền tảng số và các kênh truyền thông hiện đại trong quảng bá, xúc tiến thương mại, kết nối tiêu thụ nông sản; gắn với phát triển thương hiệu nông sản địa phương, sản phẩm OCOP, sản phẩm đạt tiêu chuẩn VietGAP nhằm nâng cao giá trị và khả năng cạnh tranh của sản phẩm trên thị trường thông qua các tin, bài, video,… cụ thể:

4.4.1. Tuyên truyền qua trang thông tin điện tử khuyến nông, kênh youtube

(1) Thực hiện biên soạn, biên tập và đăng tải khoảng 550 tin, bài, video (110 tin, bài, video/năm).

(2) Thực hiện đăng tải trên trang thông tin điện tử của Sở Nông nghiệp và Môi trường 120 tin, bài (24 tin, bài/năm).

(3) Liên kết và gửi tin bài cho trang thông tin điện tử Khuyến nông Quốc gia 100 tin, bài (20 tin, bài/năm).

(4) Phối hợp đăng tải các sản phẩm OCOP, sản phẩm đạt tiêu chuẩn VietGAP, sản phẩm đặc sản của địa phương trên sàn thương mại "phiên chợ khuyến nông" của Trung tâm Khuyến nông Quốc gia.

4.4.2. Phối hợp với báo, đài phát thanh truyền hình Tây Ninh

(1) Tổ chức sản xuất và phát sóng 50 chuyên đề phát thanh (10 chuyên đề/năm) về nông nghiệp và khuyến nông; đồng thời phối hợp thực hiện 4 chương trình truyền hình trực tiếp (1 chương trình/năm) nhằm tuyên truyền chủ trương, chính sách, tiến bộ kỹ thuật, mô hình sản xuất hiệu quả và các vấn đề thời sự của ngành.

(2) Xây dựng và đăng tải tối thiểu 04 video kỹ thuật chuyên ngành trong giai đoạn 2026 - 2030 trên website và các nền tảng số phù hợp, nhằm hướng dẫn trực quan, kịp thời các tiến bộ kỹ thuật trong sản xuất nông nghiệp.

Kết quả đạt được: Nâng cao kỹ năng biên soạn, biên tập tin, bài truyền thông cho đội ngũ làm công tác khuyến nông. Nội dung thông tin tuyên truyền đảm bảo chất lượng, dễ hiểu, dễ tiếp cận, phù hợp với đối tượng nông dân. Trang website và các nền tảng số phục vụ công tác khuyến nông trở thành kênh thông tin tin cậy đối với các tổ chức, cá nhân hoạt động trong lĩnh vực nông nghiệp.

4.5. Tổ chức hội thảo, hội nghị, tham quan, học tập kinh nghiệm

(1) Hội thảo, hội nghị: tổ chức 12 hội thảo chuyên đề cấp tỉnh nhằm trao đổi, chia sẻ kinh nghiệm, giới thiệu mô hình hiệu quả và chuyển giao tiến bộ kỹ thuật trong lĩnh vực trồng trọt, chăn nuôi, thủy sản;

(2) Tham quan, học tập kinh nghiệm: tổ chức 25 chuyến tham quan, học tập kinh nghiệm trong và ngoài tỉnh về quản lý, tổ chức sản xuất nông nghiệp hiệu quả, xây dựng mô hình và liên kết sản xuất theo chuỗi giá trị;

(3) Tổ chức 10 hội nghị tổng kết công tác khuyến nông nhằm đánh giá kết quả thực hiện, rút kinh nghiệm và đề ra phương hướng, nhiệm vụ thời gian tiếp theo.

(4) Tổ chức 5 hội nghị viên chức lao động cho cán bộ, người lao động của đơn vị nhằm đánh giá hoạt động khuyến nông đã thực hiện trong năm, phương hướng hoạt động cho năm tiếp theo, qua đó thống nhất các chỉ tiêu thực hiện trong năm mới. Hội nghị còn đồng thời biểu dương khen thưởng các tập thể, cá nhân có thành tích nổi bật.

Kết quả đạt được: Nâng cao năng lực chuyên môn, kỹ năng tổ chức thực hiện cho viên chức khuyến nông và Tổ khuyến nông cộng đồng; tăng cường trao đổi, chia sẻ kinh nghiệm, nhân rộng mô hình hiệu quả; đồng thời kịp thời đánh giá kết quả thực hiện nhiệm vụ, rút kinh nghiệm và đề ra giải pháp nâng cao hiệu quả công tác khuyến nông trong thời gian tiếp theo.

4.6. Chuyển đổi số khuyến nông

(1) Phát triển và đưa vào vận hành Ứng dụng (App) khuyến nông số tỉnh Tây Ninh hướng tới phục vụ trực tiếp người nông dân và các chủ thể sản xuất. Ứng dụng tích hợp các chức năng thiết thực như: ghi chép nhật ký sản xuất điện tử, cung cấp thông tin kỹ thuật canh tác, dự báo thời tiết, cảnh báo dịch bệnh, cập nhật giá cả thị trường, hỗ trợ truy xuất nguồn gốc và kết nối tiêu thụ nông sản.

- Tổ chức số hóa tài liệu kỹ thuật, quy trình sản xuất, dữ liệu mô hình khuyến nông, vùng nguyên liệu, hợp tác xã, doanh nghiệp liên kết; xây dựng và cập nhật cơ sở dữ liệu phục vụ công tác chỉ đạo, điều hành và tư vấn kỹ thuật.

(2) Tổ chức **16** lớp đào tạo, bồi dưỡng kỹ năng số và hướng dẫn sử dụng ứng dụng cho cán bộ khuyến nông, Tổ khuyến nông cộng đồng, nông dân chủ chốt và hợp tác xã; xây dựng đội ngũ hỗ trợ kỹ thuật tại cơ sở.

- Có ít nhất 125 mô hình được triển khai thí điểm thực hiện ghi nhật ký điện tử; đánh giá, hoàn thiện và nhân rộng trên phạm vi toàn tỉnh.

- Xây dựng quy chế quản lý, vận hành, cập nhật và khai thác dữ liệu; bố trí nguồn lực bảo đảm duy trì, nâng cấp và hoạt động ổn định, an toàn hệ thống.

4.7. Đẩy mạnh xã hội hóa hoạt động khuyến nông

Triển khai xã hội hóa hoạt động khuyến nông thông qua việc lựa chọn các mô hình có tiềm năng liên kết sản xuất - tiêu thụ để thực hiện theo hình thức hợp tác công - tư (PPP); thu hút doanh nghiệp, hợp tác xã tham gia xây dựng mô hình trình diễn, chuyển giao tiến bộ kỹ thuật, cung ứng vật tư đầu vào và bao tiêu sản phẩm. Đồng thời, lồng ghép nguồn lực từ các chương trình, đề án, dự án có liên quan; khuyến khích tổ chức, cá nhân tham gia cung cấp dịch vụ khuyến nông, tư vấn kỹ thuật và chuyển giao công nghệ.

(Đính kèm Phụ lục nội dung thực hiện chi tiết)

V. NHIỆM VỤ, GIẢI PHÁP THỰC HIỆN

5.1. Hoàn thiện cơ chế, chính sách phát triển khuyến nông

Xây dựng và hoàn thiện cơ chế chính sách hỗ trợ cho hoạt động khuyến nông trên địa bàn tỉnh phù hợp với tình hình mới, trong đó có chính sách hỗ trợ cho hoạt động của Tổ khuyến nông cộng đồng nhằm nâng cao chất lượng hoạt động của lực lượng khuyến nông cơ sở, góp phần đáp ứng tiêu chí về tổ chức sản xuất trong xây dựng nông thôn mới.

Nghiên cứu, đề xuất cấp có thẩm quyền ban hành cơ chế, chính sách khuyến khích tổ chức, doanh nghiệp, cá nhân tham gia hoạt động khuyến nông; đẩy mạnh hợp tác công - tư (PPP), huy động nguồn lực xã hội hóa trong các lĩnh vực đào tạo, thông tin, chuyển giao khoa học công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số.

5.2. Phát triển nguồn nhân lực khuyến nông và đào tạo nông dân chuyên nghiệp

Xây dựng kế hoạch đào tạo, bồi dưỡng theo hướng chuẩn hóa, phân nhóm đối tượng (cán bộ khuyến nông, Tổ khuyến nông cộng đồng, nông dân tham gia

chuỗi liên kết); xây dựng chương trình, tài liệu đào tạo phù hợp thực tiễn sản xuất của tỉnh và yêu cầu chuyển đổi số.

Tăng cường phối hợp với các viện, trường, doanh nghiệp, chuyên gia trong và ngoài tỉnh để tham gia giảng dạy, chuyển giao công nghệ và chia sẻ kinh nghiệm thực tiễn; lồng ghép nguồn lực từ các chương trình, đề án có liên quan nhằm bảo đảm kinh phí và nâng cao chất lượng đào tạo.

Đổi mới phương pháp đào tạo theo hướng thực hành, gắn với mô hình trình diễn, học tập tại hiện trường, tham quan mô hình hiệu quả; ứng dụng công nghệ số trong quản lý lớp học, đánh giá kết quả và theo dõi sau đào tạo.

Thực hiện kiểm tra, đánh giá định kỳ hiệu quả sau đào tạo; gắn kết quả bồi dưỡng với tiêu chí thi đua, đánh giá cán bộ và hiệu quả tham gia mô hình, chuỗi liên kết.

5.3. Chuyển giao, ứng dụng khoa học công nghệ

Hàng năm xây dựng kế hoạch và triển khai thực hiện các chương trình, dự án, mô hình khuyến nông trọng điểm gắn với phát triển các ngành hàng chủ lực, vùng nguyên liệu tập trung, sản xuất quy mô lớn, chất lượng cao, phục vụ thị trường trong nước và xuất khẩu.

Tăng cường ứng dụng, chuyển giao công nghệ tiên tiến, công nghệ cao, công nghệ sinh học, công nghệ số; thúc đẩy phát triển nông nghiệp thông minh, an toàn, tuần hoàn, hiệu quả và bền vững.

Xây dựng, trình diễn và nhân rộng các mô hình sản xuất theo hướng nông nghiệp sinh thái, hữu cơ, tuần hoàn, công nghệ cao, gắn với chế biến, tiêu thụ sản phẩm và phát triển kinh tế nông thôn.

5.4. Chuyển đổi số trong hoạt động khuyến nông

Hoàn thiện cơ chế quản lý, khai thác và chia sẻ dữ liệu; lồng ghép mục tiêu chuyển đổi số khuyến nông vào các chương trình, đề án của ngành và của tỉnh. Bố trí kinh phí theo phân cấp, đồng thời huy động nguồn lực xã hội hóa, tăng cường hợp tác công - tư trong phát triển và vận hành nền tảng số. Phân công đơn vị đầu mối quản trị, vận hành hệ thống; tăng cường phối hợp giữa các cơ quan liên quan; phát huy vai trò Tổ khuyến nông cộng đồng trong hỗ trợ người dân tiếp cận công nghệ số. Đẩy mạnh tuyên truyền, nâng cao nhận thức; định kỳ kiểm tra, đánh giá hiệu quả triển khai, kịp thời điều chỉnh, hoàn thiện.

5.5. Hợp tác quốc tế, hợp tác công tư, xã hội hóa khuyến nông

Hoàn thiện cơ chế phối hợp, quy định rõ trách nhiệm, quyền lợi của các bên tham gia; tạo điều kiện thuận lợi về thủ tục và chính sách hỗ trợ khi doanh nghiệp, hợp tác xã tham gia hoạt động khuyến nông. Tăng cường công khai, minh bạch trong lựa chọn đối tác; đẩy mạnh tuyên truyền, nhân rộng các mô hình hợp tác hiệu quả nhằm bảo đảm đạt mục tiêu huy động tối thiểu 15% nguồn lực xã hội hóa đến năm 2030.

VI. KINH PHÍ THỰC HIỆN

1. Kinh phí thực hiện được sử dụng từ nguồn ngân sách theo quy định và các nguồn kinh phí hợp pháp khác. Tổng dự toán kinh phí triển khai thực hiện Chương trình Khuyến nông giai đoạn 2026 - 2030 trên địa bàn tỉnh Tây Ninh là **38.301.000.000** đồng**.** Trong đó, **27.321.000.000** đồng từ nguồn ngân sách nhà nước, **10.980.000.000** đồng từ nguồn xã hội hóa, do người dân đối ứng.

2. Hàng năm, căn cứ vào Chương trình khuyến nông giai đoạn 2026 - 2030 trên địa bàn tỉnh, Sở Nông nghiệp và Môi trường phê duyệt dự toán kinh phí thực hiện theo đúng quy định của pháp luật hiện hành.

VII. TỔ CHỨC THỰC HIỆN

1. Sở Nông nghiệp và Môi trường: Tổ chức triển khai thực hiện có hiệu quả, đúng quy định các nội dung Chương trình khuyến nông tỉnh Tây Ninh giai đoạn 2026 - 2030.

Trên cơ sở Chương trình khuyến nông giai đoạn 2026 - 2030 đã được UBND tỉnh phê duyệt, Sở Nông nghiệp và Môi trường có trách nhiệm thẩm định, phê duyệt kế hoạch khuyến nông hàng năm và giao nhiệm vụ cho các tổ chức, cá nhân hoạt động khuyến nông thực hiện kế hoạch khuyến nông hàng năm đối với nguồn kinh phí thực hiện kế hoạch khuyến nông cấp tỉnh theo phương thức giao nhiệm vụ hoặc đặt hàng theo quy định hiện hành.

Chủ trì, phối hợp với các đơn vị liên quan tham mưu cho Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành chính sách hỗ trợ phát triển lực lượng khuyến nông cơ sở, khuyến nông cộng đồng; thu hút, huy động nguồn lực xã hội hóa khuyến nông tại địa phương.

Chỉ đạo, kiểm tra giám sát đối với các tổ chức, cá nhân hoạt động khuyến nông thực hiện kế hoạch khuyến nông hằng năm từ nguồn kinh phí thực hiện kế hoạch khuyến nông cấp tỉnh theo đúng quy định của pháp luật.

Định kỳ trước ngày 31/12 hằng năm, tổ chức tổng kết, đánh giá, rút kinh nghiệm, báo cáo Bộ Nông nghiệp và Môi trường, UBND tỉnh về kết quả thực hiện các hoạt động khuyến nông trên địa bàn tỉnh.

Chủ trì, phối hợp với các cơ quan, đơn vị có liên quan kêu gọi doanh nghiệp, nhà tài trợ, tổ chức, cá nhân trong và ngoài nước đầu tư vào nông nghiệp, nông thôn nhằm thu hút nguồn lực, xã hội hóa và phát huy, nhân rộng hiệu quả các mô hình khuyến nông.

Trong quá trình thực hiện, căn cứ chủ trương, định hướng phát triển ngành nông nghiệp và môi trường của tỉnh, nhu cầu thực tiễn, sản xuất của thị trường, báo cáo, đề xuất UBND tỉnh phê duyệt điều chỉnh Chương trình khuyến nông địa phương theo quy định.

2. Sở Tài chính

Phối hợp với Sở Nông nghiệp và Môi trường và các đơn vị có liên quan tham mưu UBND tỉnh phân bổ, bố trí kinh phí theo quy định.

3. Sở Khoa học và Công nghệ

Phối hợp với Sở Nông nghiệp và Môi trường thông tin, phổ biến và triển khai ứng dụng kết quả nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ phục vụ phát triển nông nghiệp thông qua các hoạt động tập huấn, hội thảo, mô hình trình diễn. Hướng dẫn xây dựng cơ sở dữ liệu, ứng dụng công nghệ thông tin, thương mại điện tử,... hỗ trợ doanh nghiệp, tổ chức, cá nhân sản xuất nông nghiệp đẩy mạnh ứng dụng công nghệ thông tin, giới thiệu, quảng bá sản phẩm.

4. Báo và Phát thanh, Truyền hình Tây Ninh

Phối hợp với Sở Nông nghiệp và Môi trường thực hiện tốt các chuyên mục về nông nghiệp, khuyến nông; đẩy mạnh công tác thông tin tuyên truyền, phổ biến các chủ trương, chính sách của Đảng, pháp luật của Nhà nước về phát triển sản xuất nông nghiệp, nông thôn, nông dân; giới thiệu, áp dụng tiến bộ khoa học kỹ thuật mới có hiệu quả, các điển hình tiên tiến trong sản xuất nông nghiệp.

5. Đề nghị Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam tỉnh và các tổ chức chính trị - xã hội tỉnh

Phối hợp với Sở Nông nghiệp và Môi trường tuyên truyền, vận động đoàn viên, hội viên thực hiện tốt Chương trình này.

6. Đề nghị Liên minh Hợp tác xã tỉnh

Phối hợp với Sở Nông nghiệp và Môi trường, Trung tâm Khuyến nông và Dịch vụ nông nghiệp triển khai đến các xã viên chương trình, dự án, mô hình ứng dụng, chuyển giao khoa học công nghệ vào sản xuất nông nghiệp trên địa bàn tỉnh; hỗ trợ đảm bảo tổ chức sản xuất sản phẩm chất lượng, an toàn, có chứng nhận gắn với liên kết chuỗi; xây dựng, quảng bá thương hiệu, nhãn hiệu, tiêu thụ sản phẩm.

7. Ủy ban nhân dân các xã, phường

Phối hợp với Sở Nông nghiệp và Môi trường để triển khai thực hiện có hiệu quả các nội dung của Chương trình này. Hằng năm, trên cơ sở kinh phí được giao thu, chi ngân sách nhà nước, kế hoạch sản xuất nông nghiệp và tình hình thực tế của địa phương để chủ động bố trí kinh phí cho công tác khuyến nông tổ chức triển khai thực hiện trên địa bàn.

8. Các tổ chức, cá nhân thụ hưởng Chương trình khuyến nông

Phát huy vai trò người nông dân kiểu mẫu trong thời kỳ hội nhập, tích cực phối hợp, ứng dụng các tiến bộ khoa học kỹ thuật vào sản xuất, áp dụng đồng bộ các giải pháp triển khai thực hiện các dự án, nhân rộng các mô hình có hiệu quả; chủ động chuẩn bị đảm bảo các điều kiện để được thụ hưởng các chính sách khuyến nông theo quy định. Phối hợp cùng cán bộ khuyến nông, các hội, đoàn thể tuyên truyền sâu rộng các mô hình sản xuất tiên tiến; tích cực tham gia các hình thức tổ chức lại sản xuất, liên kết chuỗi, tạo ra sản phẩm nông nghiệp chất lượng, mang lại giá trị cao; sử dụng kinh phí tiết kiệm, hiệu quả, đúng quy định.

9. Đề nghị các doanh nghiệp

Căn cứ vào Chương trình này, kế hoạch khuyến nông hàng năm, trên cơ sở nguồn lực, kế hoạch sản xuất kinh doanh, tích cực phối hợp, hỗ trợ Sở Nông nghiệp và Môi trường, Trung tâm Khuyến nông và Dịch vụ nông nghiệp triển khai thực hiện các chương trình, dự án, mô hình ứng dụng, chuyển giao khoa học công nghệ vào sản xuất nông nghiệp trên địa bàn tỉnh; đảm bảo tổ chức sản xuất sản phẩm chất lượng, an toàn, có chứng nhận gắn với liên kết chuỗi; xây dựng, quảng bá thương hiệu, nhãn hiệu, tiêu thụ sản phẩm.

10. Chế độ báo cáo

Ủy ban nhân dân các xã, phường và các đơn vị có liên quan báo cáo kết quả thực hiện định kỳ 6 tháng, hàng năm về Sở Nông nghiệp và Môi trường để tổng hợp, báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh, Bộ Nông nghiệp và Môi trường theo quy định.

Trong quá trình thực hiện Chương trình, căn cứ vào tình hình thực tế, yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh và đề xuất của các đơn vị có liên quan, nếu xét thấy cần điều chỉnh, bổ sung Chương trình để phù hợp nhu cầu phát triển kinh tế - xã hội trên địa bàn tỉnh thì có văn bản gửi về Sở Nông nghiệp và Môi trường để tổng hợp, báo cáo UBND tỉnh xem xét, quyết định./.

PHỤ LỤC

NỘI DUNG, DỰ TOÁN KINH PHÍ THỰC HIỆN CHƯƠNG TRÌNH KHUYẾN NÔNG GIAI ĐOẠN 2026 - 2030 TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH TÂY NINH

(Kèm theo Quyết định số: 12798 /QĐ-UBND ngày 17 tháng 7 năm 2026 của Ủy ban nhân dân tỉnh Tây Ninh)

ĐVT: triệu đồng

TT	Nội dung/lĩnh vực	Quy mô/ số lượng	Tổng kinh phí			Giai đoạn 2026 - 2030									
						Năm 2026		Năm 2027		Năm 2028		Năm 2029		Năm 2030	
			Tổng cộng	NSNN	Đối ứng	NSNN	Đối ứng	NSNN	Đối ứng	NSNN	Đối ứng	NSNN	Đối ứng	NSNN	Đối ứng
I	**Thông tin tuyên truyền ứng dụng công nghệ số**		**1.510**	**1.510**		**115**		**405**		**330**		**330**		**330**	
1	Chuyên đề phát thanh Kiến thức nông nghiệp	50 kỳ	250	250		50		50		50		50		50	
2	Duy trì và vận hành trang Website Trung tâm Khuyến nông và DVNN	770 tin, bài	325	325		65		65		65		65		65	
3	Truyền hình trực tiếp	4 toạ đàm	400	400				100		100		100		100	
4	Xây dựng và duy trì App Khuyến nông số	01 ứng dụng	375	375				150		75		75		75	
5	Xây dựng video kỹ thuật sản xuất nông nghiệp trên nền tảng mạng xã hội	4 video kỹ thuật	160	160				40		40		40		40	

II	**Đào tạo, tập huấn**		**2.275**	**2.275**		**415**		**465**		**465**		**465**		**465**	
1	Đào tạo nâng cao năng lực ứng dụng công nghệ số cho đội ngũ làm công tác khuyến nông và THT, HTX, Nông dân sản xuất.	20 lớp ToT	1.100	1.100		220		220		220		220		220	
2	Tập huấn chuyển giao kỹ thuật sản xuất nông nghiệp	80 lớp ngắn ngày	975	975		195		195		195		195		195	
3	Tập huấn, bồi dưỡng sử dụng App Khuyến nông số	16 lớp	200	200				50		50		50		50	
III	**Hội nghị, hội thảo**		**3.380**	**3.380**		**600**		**695**		**695**		**695**		**695**	
1	Hội nghị sơ kết, tổng kết	10 cuộc	1.000	1.000		200		200		200		200		200	
2	Hội thảo chuyên đề	12 cuộc	780	780				195		195		195		195	
3	Tổ chức học tập kinh nghiệm các mô hình sản xuất có hiệu quả trong và ngoài tỉnh	25 chuyến	1.250	1.250		250		250		250		250		250	
4	Hội nghị VCLĐ	5 cuộc	350	350		150		50		50		50		50	
IV	**Xây dựng mô hình ứng dụng khoa học kỹ**		**31.136**	**20.156**	**10.980**	**3.796**	**2.040**	**4.090**	**2.235**	**4.090**	**2.235**	**4.090**	**2.235**	**4.090**	**2.235**

	thuật đổi mới sáng tạo													
1	**Lĩnh vực thủy sản**		**13.170**	**7.350**	**5.820**	**1.390**	**1.100**	**1.490**	**1.180**	**1.490**	**1.180**	**1.490**	**1.180**	**1.490**	**1.180**
1.1	Mô hình nuôi tôm thẻ chân trắng 2 giai đoạn ứng dụng CN 4.0	10 mô hình	3.250	1.750	1.500	350	300	350	300	350	300	350	300	350	300
1.2	Mô hình nuôi tôm thẻ chân trắng thâm canh (ứng dụng các giải pháp CN tiên tiến)	10 mô hình	2.300	1.200	1.100	240	220	240	220	240	220	240	220	240	220
1.3	Mô hình nuôi thủy đặc sản (lươn, ếch, ..) (ứng dụng các giải pháp CN tiên tiến)	15 mô hình	2.400	1.500	900	300	180	300	180	300	180	300	180	300	180
1.4	Mô hình thủy sản nước ngọt (cá trê, thác lác, rô phi, bống tượng, lăng, …)	25 mô hình	4.500	2.500	2.000	500	400	500	400	500	400	500	400	500	400
1.5	Mô hình nuôi cá cảnh/thủy sản khác	4 mô hình	720	400	320			100	80	100	80	100	80	100	80
2	**Lĩnh vực trồng trọt**		**8.320**	**5.770**	**2.550**	**1.090**	**510**	**1.170**	**510**	**1.170**	**510**	**1.170**	**510**	**1.170**	**510**
2.1	Mô hình thâm canh CAT theo GAP	15 mô hình	1.455	970	485	170	97	200	97	200	97	200	97	200	97

2.2	Mô hình ứng dụng kỹ thuật thâm canh tổng hợp trên cây lúa	20 mô hình	825	650	175	130	35	130	35	130	35	130	35	130	35
2.3	Mô hình ứng dụng cơ giới hoá	35 mô hình	3.290	2.040	1.250	400	250	410	250	410	250	410	250	410	250
2.4	Mô hình trồng cây khoai mì	15 mô hình	1.755	1.380	375	260	75	280	75	280	75	280	75	280	75
2.5	Mô hình trồng rau ăn lá theo GAP	5 mô hình	995	730	265	130	53	150	53	150	53	150	53	150	53
3	**Lĩnh vực chăn nuôi thú y**		**7.280**	**4.670**	**2.610**	**870**	**430**	**950**	**545**	**950**	**545**	**950**	**545**	**950**	**545**
3.1	Mô hình chăn nuôi gia súc, gia cầm theo hướng an toàn sinh học	51 mô hình	3.820	2.590	1.230	870	430	430	200	430	200	430	200	430	200
3.2	Chăn nuôi gia súc, gia cầm theo hướng hữu cơ	10 mô hình	1.720	920	800			230	200	230	200	230	200	230	200
3.3	Mô hình ứng dụng dụng cụ, trang thiết bị cnc	10 mô hình	1.740	1.160	580			290	145	290	145	290	145	290	145
4	**Hoạt động NC, TN, UDKH**		**2.366**	**2.366**	**0**	**446**	**0**	**480**	**0**	**480**	**0**	**480**	**0**	**480**	**0**
4.1	Phục tráng, duy trì, sản xuất thử một số giống cây trồng	ha	1.716	1.716		316		350		350		350		350	
4.2	Duy trì giống chanh có nguồn gốc Đài Loan và một số giống cây		650	650		130		130		130		130		130	

	ăn quả khác													
TỔNG CỘNG: I+II+III+IV:		**38.301**	**27.321**	**10.980**	**4.926**	**2.040**	**5.655**	**2.235**	**5.580**	**2.235**	**5.580**	**2.235**	**5.580**	**2.235**

Tổng cộng: 38.301 triệu đồng (Ba mươi tám tỷ ba trăm lẻ một triệu đồng)